

Bản án số: 89/2018/DS-PT
Ngày: 25-7-2018
V/v tranh chấp đòi chia
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Thanh Chín.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan;

Bà Nguyễn Thị Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Thúy- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 194/2017/TLPT-DS ngày 27/12/2017, về việc “*Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2017/QĐ-PT ngày 26/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Xóm 9, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1983. Là đại diện theo ủy quyền; Giấy ủy quyền ngày 28/9/2017.

Địa chỉ: Xóm 2, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn T1: Ông Lê H- Sinh năm 1958. Là đại diện theo ủy quyền; Giấy ủy quyền ngày 06/7/2018.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm 5, Thôn 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị Hồng T2, sinh năm 1971

Địa chỉ: Xóm 5, Thôn 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968

Địa chỉ: Xóm 8, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

3/ Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1972

Địa chỉ: Xóm 5, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

4/ Bà Nguyễn Thị CH, sinh năm 1959 (đã chết)

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị CH:

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1983

Địa chỉ: Xóm 8, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Do có kháng cáo của: Bà Phan Thị Hồng T2.

-Người làm chứng:

1/ Ông Trịnh B T, sinh năm 1956

2/ Bà Nguyễn T D, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: Xóm 1, Thôn 1, xã T, huyện Tuy Phong

3/ Ông Trịnh B L, sinh năm 1969

4/ Bà Nguyễn T U, sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: xóm 1, Thôn 3, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

5/ Ông Nguyễn V H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Xóm 5, Thôn 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Có mặt bà Nguyễn Thị T, ông Lê H, bà Phan Thị Hồng T2.

Vắng mặt ông Nguyễn T1, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị CH.

Vắng mặt những người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2016 và lời khai nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Cha bà Nguyễn Thị T tên Nguyễn NG, sinh năm 1923 (đã chết năm 2000), mẹ tên Võ Thị N, sinh năm 1922 (chết năm 1978). Khi còn sống ông NG có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo chủ trương của Nhà nước cấp ruộng khoán cho hộ gia đình xã viên Hợp tác xã, đến năm 1993 được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp quyền sử dụng đất cho gia đình gồm 04 thửa đất trồng lúa, tọa lạc tại Xóm 1, xã T, cụ thể: Thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m², thửa 440 diện tích 1.328m² và

thửa 347 diện tích 1.968m² do ông NG đứng tên chủ hộ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664. Tại thời điểm cấp gia đình bà có 06 nhân khẩu gồm: Cha Nguyễn NG, bà Nguyễn Thị CH (đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 và bà, sau khi được cấp đất thì cha bà trực tiếp quản lý canh tác các thửa đất trên đến năm 1998, sau đó cha bà tạm giao cho gia đình ông C canh tác tại thửa 405, 440 và gia đình ông Trịnh B T canh tác tại các thửa 406 và 347. Năm 2000 cha bà chết, do trước khi chết gia đình bà chưa họp lại để chia rõ ràng cho các chị em bà mỗi người được nhận cụ thể thửa nào, nên anh chị em bà tự chia, theo đó các chị em bà có thống nhất trích 01 phần đất của cha bà, bà G, bà T3 và bà CH diện tích 1.968m² tại thửa 347 để chi phí đi dời mồ mã ông bà, riêng phần ông C thì không có trích mà để cho ông C canh tác, sử dụng. Còn thửa 406 diện tích 2.934m² là của bà G, bà T3 và bà CH lúc đó giao cho gia đình ông B T sử dụng, sau này các bà bán cho vợ chồng ông Trịnh B L, do vợ chồng ông B L không thanh toán đầy đủ tiền cho những người này nên bà mới làm đơn đến Ủy ban nhân dân xã nhờ giải quyết phân chia phần của bà. Tại xã ông C đứng ra chia đất, cụ thể: Bà được nhận thửa 440 diện tích 1.328m², vợ chồng ông B L nhận thửa 347 diện tích 1.968m² (do ông B L đã mua) để chi làm mồ mã, ông C nhận thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m² giao cho bà T3, bà G, bà CH và thống nhất bán luôn cho vợ chồng ông B L, nhưng do lúc đó ông B T đang canh tác 02 thửa 406 và 347 nên ông C buộc ông B T sau 3 tháng phải trả lại cho vợ chồng ông B L, từ đó vợ chồng ông B L nhận và sử dụng 02 thửa này tới bây giờ. Sau khi phân chia tại xã xong thì ông C không chịu giao cho bà thửa đất số 440 như trên theo biên bản ghi nhận tại xã. Từ đó bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải giao trả thửa 440 diện tích 1.328m² theo đúng khẩu phần của bà, các thửa còn lại do đã chia cụ thể rồi nên bà không tranh chấp nữa.

Còn bà Nguyễn T U (vợ ông B L) và bà Nguyễn T D (vợ ông B T) cũng là chị ruột của bà nhưng 02 bà này đã tách khẩu từ lâu, tức trước thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phần đất này không liên quan gì đến 02 bà, vì vậy bà không đề nghị đưa 02 bà này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Cha ông tên Nguyễn NG, sinh năm 1923 (đã chết năm 2000), mẹ ông tên Võ Thị N, sinh năm 1922 (chết năm 1978), lúc cha ông còn sống thì ông có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo chủ trương của Nhà nước cấp ruộng khoán cho hộ gia đình xã viên Hợp tác xã, đến năm 1993 được Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp cho gia đình ông, đây là đất cấp theo bình quân nhân khẩu gồm 04 thửa đất trồng lúa, cụ thể: Thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m², thửa 440 diện tích 1.328m² và thửa 347 diện tích 1.968m² do cha ông đứng tên chủ hộ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664. Tại thời điểm cấp gia đình ông có 06 nhân khẩu gồm: Cha Nguyễn NG, bà Nguyễn Thị CH (đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông (Nguyễn Văn C), bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị T, không có khẩu phần bà T2 vợ ông, trước khi nhà nước cấp sổ trước năm 1993 vợ chồng ông cùng cha

ông trực tiếp quản lý canh tác trên các thửa đất trên đến năm 1998 thì giao hẳn cho gia đình ông canh tác. Năm 2000 cha ông chết, sau khi cha ông chết thì bà G, bà T, bà T3 và bà Nguyễn Thị X (con của bà CH) tự ý đem 02 thửa đất 347 và 406 bán cho vợ chồng bà Nguyễn T U, ông Trịnh B L không thông qua ý kiến của ông, tuy có bán nhưng chưa giao đất vì đất này vợ chồng ông Trịnh B T, bà Nguyễn T D còn trồng cây nho, do phần đất của các bà đã bán rồi, còn diện tích 02 thửa 405 và 440 là của vợ chồng ông nên để vợ chồng ông canh tác, sử dụng. Bà T yêu cầu vợ chồng ông giao trả thửa đất 440 diện tích 1.328m² cho bà, ông không đồng ý giao trả.

Ông T nhận ông có ký vào biên bản tại Ủy ban nhân dân xã T lúc xã mời làm việc tranh chấp đất giữa bà T với ông nhưng ông ký là do mọi người ép ký, ông không biết ông ký về nội dung gì. Ngoài ra ông không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng T2 trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn C xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1990 nên bà chưa nhập khẩu vào hộ khẩu của gia đình chồng bà nhưng bà nghĩ trong tổng số diện tích đất cấp cho cha chồng bà đứng tên, ngoài có phần ông C ra còn có cả phần của bà và các con bà, vì gia đình bà có thời gian dài sử dụng và nuôi nấng cha già đến khi ông qua đời nên phần đất này thuộc về vợ chồng bà, bà thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông C, bà không có bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị X trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm: Họ nhận thấy không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến vụ án, họ từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 29/9/2017 Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST, Quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 212 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T2 về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Buộc vợ chồng ông C, bà T2 phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp hộ Nguyễn NG ngày 21/9/1993, có vị trí: Phía đông và tây giáp đất trống; Phía nam giáp đất ông C khai thác thêm và phía bắc giáp thửa đất số 405 (ông C đang canh tác). Tọa lạc tại: xóm 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục tách thửa theo quy định của Luật đất đai.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.915.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí 200.000đồng tại Biên lai thu số 0007813 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, bà T phải nộp thêm 1.715.000đồng (một triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Hồng T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Xác định vợ chồng bà là người trực tiếp quản lý, canh tác trên đất ruộng này từ năm 1990 đến nay không ai tranh chấp; vợ chồng bà là người chăm sóc cha chồng cho đến khi ông qua đời, do đó công sức của vợ chồng bà trực tiếp canh tác trên 4.000m² đất là có cơ sở pháp lý mà cha chồng bà đã cho; bà Nguyễn Thị T không trực tiếp canh tác trên ruộng đất, không có nhu cầu về ruộng đất nhưng Tòa sơ thẩm giao quyền sử dụng đất cho bà T là bất hợp lý, đề nghị Tòa phúc thẩm bác bỏ, yêu cầu Tòa dân sự phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận hủy bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, đồng thời sửa bản án dân sự sơ thẩm “Bác đơn khởi kiện đòi chia quyền sử dụng đất của bà T”.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cả bà T và ông C đều xác định ngày 21/9/1993 hộ ông Nguyễn NG được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 đối với thửa 405 diện tích 2.872m², thửa 406 diện tích 2.934m², thửa 440 diện tích 1.328m² và thửa 347 diện tích 1.968m² do ông NG đại diện đứng chủ quyền thì tại thời điểm cấp gia đình ông NG có 06 nhân khẩu gồm: ông Nguyễn NG (đã chết), bà Nguyễn Thị CH (đã chết), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị T. Mặc dù Luật đất đai năm 1993 không quy định cấp cho mỗi nhân khẩu bao nhiêu mét vuông nhưng mặc nhiên hiểu rằng đây là đất được cấp theo bình quân nhân khẩu, hộ ông NG được cấp tổng diện tích 9.102m², như vậy bình quân mỗi khẩu được 1.517m². Ông NG là người đại diện đứng chủ quyền nhưng do ông NG chết thì quyền định đoạt thuộc về những người con có tên trên.

Sau khi ông NG chết, chị em bà T tự chia theo đó thửa 406 diện tích 2.934m² là của bà G, bà T3 và bà CH, còn thửa 347 diện tích 1.968m² chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trịnh B L để có chi phí di dời mồ mã ông bà. Còn lại hai thửa 405 diện tích 2.872m² và thửa 440 diện tích 1.328m² ông C quản lý sử dụng. So với bình quân mỗi khẩu được 1.517m² thì ông C sử dụng dư diện tích (2.683m²) nên bà T yêu cầu lấy phần diện tích dư mà ông C đang sử dụng tại thửa 440 diện tích 1.328m², do bà T chưa có nhận diện tích nào trong tổng diện tích mà UBND huyện cấp cho hộ mà cha bà T đứng tên. Đồng thời, tại biên bản

làm việc ngày 15/10/2015 của UBND xã T chính ông C đã đứng ra phân chia và đã giao cho bà T thửa 440 diện tích 1.328m², phần bà T được nhận tương đương từng nhân khẩu có được. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C thừa nhận có ký vào biên bản làm việc của UBND xã T ngày 15/10/2015 nhưng ông nại rằng việc ông ký là do cán bộ xã và mọi người ép ông ký chứ ông không rõ nội dung bên trong biên bản nói gì, ông không ký giao cho bà T thửa 440 nhưng ông C không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời biện minh của ông. Mặc dù vợ chồng ông C là người quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên nhưng do đây là đất nông nghiệp, nhà nước cấp theo chủ trương cấp cho hộ gia đình tương ứng với từng nhân khẩu tại thời điểm cấp nên mỗi người đều có quyền đối với tài sản ngang nhau. Vợ chồng ông C cho rằng cha ông đã nói miệng cho gia đình ông luôn 02 thửa 405 và 440 nhưng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh và hơn nữa các thành viên trong hộ gia đình được cấp đất không có ai công nhận việc này. Do đó bà T yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải giao trả thửa 440 diện tích 1.328m² cho bà là có căn cứ để chấp nhận.

Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T2 về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Buộc vợ chồng ông C, bà T2 phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do UBND huyện Tuy Phong cấp hộ Nguyễn NG ngày 21/9/1993, có vị trí: Phía đông và tây giáp đất trống; Phía nam giáp đất ông C khai thác thêm và phía bắc giáp thửa đất số 405 (ông C đang canh tác). Tọa lạc tại: xóm 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận là có căn cứ pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Phan Thị Hồng T2 là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét nội dung đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng T2; nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến.

[1] Về tố tụng: Bị đơn; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt; người được nguyên đơn ủy quyền ông Nguyễn T1 vắng mặt có ủy quyền cho ông Lê H. Căn cứ Khoản 3 Điều 296, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chia quyền sử dụng đất mà Nhà nước cấp cho nguyên đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất là đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong quy định tại Khoản 7 Điều 25, Điều 34; Khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Diện tích đất bà Nguyễn Thị T tranh chấp yêu cầu ông Nguyễn Văn C và bà Phan Thị Hồng T2 giao trả có diện tích 1.328m^2 , thuộc thửa đất số 440, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 ngày 21/9/1993 của Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp đứng tên Nguyễn NG. Với kết quả thu thập chứng cứ thì diện tích đất 1.328m^2 khi thực hiện chính sách giao khoán đất cho hộ gia đình nông dân sản xuất là vào thời điểm năm 1992, năm 1993 thì giao cho hộ gia đình ông Nguyễn NG theo bình quân nhân khẩu, gồm 06 khẩu: Ông Nguyễn NG (chết năm 2000), bà Nguyễn Thị CH (chết năm 2013), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T3.

Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 9.102m^2 được Nhà nước xác lập và thừa nhận cho hộ gia đình ông Nguyễn NG chia bằng nhau cho 06 khẩu (06 người) là ông Nguyễn NG (chết năm 2000), bà Nguyễn Thị CH (chết năm 2013), bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T3, mỗi người được 1.517m^2 . Như vậy bà Nguyễn Thị T được chia cấp 1.517m^2 .

Ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T2 là người đang quản lý, sử dụng đất thuộc quyền sử dụng chung mà không giao diện tích đất 1.517m^2 là mức bình quân nhân khẩu đồng thời cũng là quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Nguyễn Thị T đã xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của bà Nguyễn Thị T nên buộc ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T2 phải giao trả diện tích đất 1.517m^2 cho bà Nguyễn Thị T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với vợ chồng ông C, bà T2 về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Buộc vợ chồng ông C, bà T2 phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m^2 đất trồng lúa tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 là đúng pháp luật.

Mặc khác, sau khi ông NG chết, chị em bà T thỏa thuận chia đất, chia thừa 406 diện tích 2.934m^2 cho bà G, bà T3 và bà CH, còn thừa 347 diện tích 1.968m^2 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trịnh B L để có chi phí di dời mồ mã ông bà. Còn lại hai thửa 405 diện tích 2.872m^2 và thửa 440 diện tích 1.328m^2 ông C quản lý sử dụng. So với bình quân mỗi khẩu được 1.517m^2 thì ông C sử dụng dư diện tích (2.683m^2) nên bà T yêu cầu lấy phần diện tích dư mà ông C đang sử dụng tại thửa 440 diện tích 1.328m^2 , do bà T chưa có nhận diện tích nào trong tổng diện tích mà Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ ông Nguyễn NG đứng tên. Đồng thời, tại biên bản làm việc ngày 15/10/2015 của Ủy ban nhân dân xã T chính ông C đã đứng ra phân chia và giao cho bà T thửa 440 diện tích 1.328m^2 , phần bà T được nhận tương đương mức diện tích bình quân nhân khẩu. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C T nhận có ký vào biên bản làm việc của Ủy ban nhân dân xã T ngày 15/10/2015 nhưng ông nại rằng việc ông ký là do cán bộ xã và mọi người ép ông ký chứ ông không rõ nội dung bên trong biên bản nói gì, ông không ký giao cho bà T thửa 440 nhưng ông C không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời khai của ông.

Ông C và bà T2 là người quản lý, sử dụng 02 thửa đất trên nhưng do đây là đất nông nghiệp, Nhà nước cấp cho hộ gia đình theo bình quân nhân khẩu tại

thời điểm cấp nên mỗi người đều có quyền sử dụng đất bằng nhau. Vợ chồng ông C cho rằng cha ông đã nói miệng cho gia đình ông luôn 02 thửa đất 405 và 440 nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, các thành viên trong hộ gia đình được cấp đất không có ai xác nhận, thừa nhận. Do đó không có căn cứ pháp luật để chấp nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông C, bà T2 đối với 02 thửa đất 405 và 440.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã tuyên là đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Phan Thị Hồng T2 là không có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà Phan Thị Hồng T2 không được Tòa án chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Hồng T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

1. Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 212 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Phan Thị Hồng T2 về việc “Tranh chấp đòi chia quyền sử dụng đất”. Buộc vợ chồng ông C, bà T2 phải giao trả cho bà T thửa đất số 440, diện tích 1.328m² tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 558664 do Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phong cấp đứng tên Nguyễn NG ngày 21/9/1993, có vị trí: Phía Đông và Tây giáp đất trống; Phía Nam giáp đất ông C khai thác thêm và phía Bắc giáp thửa đất số 405 (ông C đang canh tác). Tọa lạc tại: Xóm 2, xã T, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục tách thửa theo quy định của Luật Đất đai.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.915.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí 200.000đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007813 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, bà T phải nộp thêm 1.715.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Phan Thị Hồng T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0014159 ngày 31/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (25/7/2018).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tuy Phong;
- Chi cục THADS H.Tuy Phong;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lương Thanh Chính